

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33.208.024.745	122.823.844.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3.606.729.771	5.159.396.414
1. Tiền	111		3.606.729.771	659.396.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	21.400.000.000	83.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21.400.000.000	83.200.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		5.078.018.949	17.862.085.676
1. Phải thu khách hàng	131		4.695.196.727	13.852.388.302
2. Trả trước cho người bán	132		-	1.000.200.000
3. Các khoản phải thu khác	135	3	382.822.222	3.009.497.374
IV. Hàng tồn kho	140	4	3.102.337.316	11.268.284.856
1. Hàng tồn kho	141		3.102.337.316	11.268.284.856
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.938.709	5.334.077.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.938.709	40.737.914
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	5.293.339.484
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		190.562.644.370	147.045.489.616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.562.644.370	42.805.613.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	3.562.644.370	42.805.613.482
- Nguyên giá	222		7.798.830.542	59.817.063.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.236.186.172)	(17.011.449.818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	187.000.000.000	104.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		171.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.000.000.000	104.200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	39.876.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	-	39.876.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		223.770.669.115	269.869.333.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.359.142.478	534.529.618
I. Nợ ngắn hạn	310		3.359.142.478	534.529.618
1. Phải trả người bán	312		562.005.500	40.000.000
2. Người mua trả tiền trước	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	-	494.529.618
4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		830.000	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.796.306.978	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		220.411.526.637	269.334.804.342
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	9	220.411.526.637	269.334.804.342
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	246.330.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.910.000)	(1.910.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.205.716.390	-
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		939.606.275	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.796.306.978	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(33.858.193.006)	23.006.714.342
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		223.770.669.115	269.869.333.960



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2014


MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	10	-	1.225.114.016	5.589.115.800	30.527.400.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	1.225.114.016	5.589.115.800	30.527.400.577
4. Giá vốn hàng bán	11	11	-	2.602.252.129	5.535.001.880	25.906.618.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	(1.377.138.113)	54.113.920	4.620.782.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	384.956.472	1.847.327.313	4.058.547.598	7.471.743.173
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		382.663.214	374.724.434	2.361.532.775	2.201.933.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.293.258	95.464.766	1.751.128.743	9.890.592.365
11. Thu nhập khác	31		1.852.727.273	-	1.852.727.273	-
12. Chi phí khác	32		49.730.826.743	-	49.730.826.743	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(47.878.099.470)	-	(47.878.099.470)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(47.875.806.212)	95.464.766	(46.126.970.727)	9.890.592.365
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13	-	4.773.238	-	494.529.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(47.875.806.212)	90.691.528	(46.126.970.727)	9.396.062.747
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cổ phiếu	70	14	(1.944)	3,68	(1.873)	381,45



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 10 tháng 02 năm 2015


Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

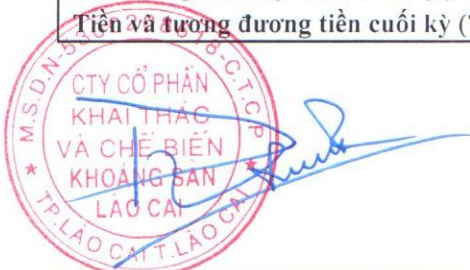

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(46.126.970.727)	9.890.592.365
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		4.386.037.404	4.387.475.942
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		34.133.087.769	(6.861.587.876)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(7.607.845.554)	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		13.442.027.638	36.373.028.111
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.165.947.540	(1.274.832.048)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		522.835.500	(7.630.648.747)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		39.876.134	24.952.599
- Thuế TNDN đã nộp	14		(494.529.618)	(11.537.193.008)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	54.544.780.109
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.296.703.659)	(54.522.686.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.771.607.981	23.393.880.557
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		(101.200.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		163.000.000.000	35.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(82.800.000.000)	(63.700.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.675.725.376	7.075.058.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.324.274.624)	(20.824.941.031)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(1.910.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		-	(21.420.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(21.421.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.552.666.643)	(18.852.970.474)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.159.396.414	24.012.366.888
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.606.729.771	5.159.396.414



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng;
- Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động ngoại giao;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác dầu thô;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác muối;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Cấu tạo móng và hoàn thiện đá;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Công ty có trụ sở chính tại Số 045 Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung – Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.377.493.586	91.579.790
Tiền gửi ngân hàng	2.229.236.185	567.816.624
Các khoản tương đương tiền	-	4.500.000.000
Cộng	3.606.729.771	5.159.396.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	21.400.000.000	83.200.000.000
Cộng	21.400.000.000	83.200.000.000

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
BHXH, YT, TN	-	-
Phải thu khác	382.822.222	3.009.497.374
Cộng	382.822.222	3.009.497.374

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	275.421.000
Công cụ, dụng cụ	107.900.000	107.900.000
Chi phí SX, KD dở dang	-	7.891.345.631
Thành phẩm	2.994.437.316	2.993.618.225
Hàng hóa	-	-
Cộng	3.102.337.316	11.268.284.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2013	50.449.770.032	8.312.687.635	963.104.633	91.501.000	59.817.063.300
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Do mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	46.224.238.003	5.793.994.755	-	-	52.018.232.758
Thanh lý	46.224.238.003	5.793.994.755	-	-	52.018.232.758
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>4.225.532.029</u>	<u>2.518.692.880</u>	<u>963.104.633</u>	<u>91.501.000</u>	<u>7.798.830.542</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 31/12/2013	11.567.937.702	4.388.906.483	963.104.633	91.501.000	17.011.449.818
Tăng trong năm	3.548.101.972	837.935.432	-	-	4.386.037.404
Khấu hao trong năm	3.548.101.972	837.935.432	-	-	4.386.037.404
Giảm trong năm	14.097.264.925	3.064.036.125	-	-	17.161.301.050
Thanh lý	14.097.264.925	3.064.036.125	-	-	17.161.301.050
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>1.018.774.749</u>	<u>2.162.805.790</u>	<u>963.104.633</u>	<u>91.501.000</u>	<u>4.236.186.172</u>

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 31/12/2013	<u>38.881.832.330</u>	<u>3.923.781.152</u>	-	-	<u>42.805.613.482</u>
Số dư tại 31/12/2014	<u>3.206.757.280</u>	<u>355.887.090</u>	-	-	<u>3.562.644.370</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014		31/12/2013	
	SL	VND	SL	VND
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình		171.000.000.000		-
Cộng		<u>171.000.000.000</u>		<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2014		31/12/2013	
	SL	VND	SL	VND
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình		-		88.200.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (*)	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Cộng		16.000.000.000		104.200.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn chủ sở hữu (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	39.876.134
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	-	39.876.134

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	494.529.618
Thuế tài nguyên	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	-	494.529.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

9. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012	214.200.000.000	-	-	-	-	67.160.651.595	281.360.651.595
Tăng trong kỳ	32.130.000.000	-	-	-	-	9.396.062.747	41.526.062.747
Tăng vốn	32.130.000.000	-	-	-	-	-	32.130.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	9.396.062.747	9.396.062.747
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.910.000	-	-	-	53.550.000.000	53.551.910.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	53.550.000.000	53.550.000.000
Giảm khác	-	1.910.000	-	-	-	-	1.910.000
Tại ngày 31/12/2013	246.330.000.000	(1.910.000)	-	-	-	23.006.714.342	269.334.804.342
Tăng trong kỳ	-	-	4.205.716.390	939.606.275	2.796.306.978	(46.126.970.727)	(38.185.341.084)
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(46.126.970.727)	(46.126.970.727)
Tăng khác	-	-	4.205.716.390	939.606.275	2.796.306.978	-	7.941.629.643
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	10.737.936.621	10.737.936.621
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	10.737.936.621	10.737.936.621
Tại ngày 31/12/2014	246.330.000.000	(1.910.000)	4.205.716.390	939.606.275	2.796.306.978	(33.858.193.006)	220.411.526.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2014

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ông Bùi Đức Thanh	12.375.000.000	12.375.000.000
Những cổ đông khác	233.955.000.000	233.955.000.000
Cộng	246.330.000.000	246.330.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 191 CP

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	246.330.000.000	214.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	32.130.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	53.550.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.633.000	24.633.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	191	191
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

10. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2014	Quý IV/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	5.589.115.800	1.225.114.016	30.527.400.577
Cộng	-	5.589.115.800	1.225.114.016	30.527.400.577

11. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2014	Quý IV/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	-	5.535.001.880	2.602.252.129	25.906.618.025
Cộng	-	5.535.001.880	2.602.252.129	25.906.618.025

12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2014	Quý IV/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi vay	384.956.472	4.058.547.598	1.847.327.313	6.861.587.876
Lãi CL tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	51.449.195
Lãi đầu tư chứng khoán	-	-	-	558.706.102
Cộng	384.956.472	4.058.547.598	1.847.327.313	7.471.743.173

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2014	Quý IV/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(47.875.806.212)	(46.126.970.727)	95.464.766	9.890.592.365
Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập chịu thuế	(47.875.806.212)	(46.126.970.727)	95.464.766	9.890.592.365
Thuế TNDN phải nộp	-	-	4.773.238	494.529.618
Thuế TNDN được giảm	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	4.773.238	494.529.618

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2014	Quý IV/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(47.875.806.212)	(46.126.970.727)	90.691.528	9.396.062.747
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	24.632.809	24.632.809	24.632.809	24.632.809
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.944)	(1.873)	3,68	381,45

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2014	Quý IV/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	24.633.000	24.633.000	24.633.000	24.633.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	191	191	191	191
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.632.809	24.632.809	24.632.809	24.632.809

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Trong kỳ hoạt động kinh doanh, Công ty không có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan

3. Báo cáo bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Các sự kiện sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin khác

Giải trình về kết quả kinh doanh quý IV/2014:

Chỉ tiêu	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(47.875.806.212)	90.691.528	(47.966.497.740)	-52890%


Lợi nhuận sau thuế của quý IV năm 2014 giảm 47.966.497.740 đồng so với quý III năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu là do:


- Doanh thu hoạt động tài chính quý IV năm 2014 giảm 1.462.370.841 đồng so với quý IV năm 2013, với tỷ lệ giảm tương ứng là 79,16%.
- Lợi nhuận khác quý IV năm 2014 giảm 47.878.099.470 đồng, lợi nhuận khác giảm đến từ hoạt động thanh lý tài sản cố định tại mỏ chì kềm Bán Mế - Simacai (do hết giấy phép hoạt động) và thanh lý tài sản tại mỏ vàng Pắc Ta – Lai Châu (do Nhà nước thu hồi giấy phép hoạt động).



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 10 tháng 02 năm 2015


Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng


Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu